Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
Ký ngày: 14/8/2020 17:24:26

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-40

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Vũ Hồng Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 03/06/2020
Bà Trịnh Thị My	Trưởng Ban Kiểm soát	Hết nhiệm kỳ ngày 03/06/2020
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/06/2020
Ông Vũ Hồng Lăng	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 03/06/2020
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Số: 120820.038/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 12/08/2020, từ trang 06 đến trang 40 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc tới Thuyết minh 34 – Thông tin khác về việc Công ty đang chờ phê duyệt từ các cấp có thẩm quyền đối với phương án miễn giảm tiền nước cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19. Sau khi phương án được phê duyệt, Công ty sẽ ghi nhận giá trị giảm trừ này vào chi phí của kỳ được giảm trừ.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**500.259.207.585**	**385.089.673.359**
110	**I. Tiền và tương đương tiền**	**3**	**284.902.704.489**	**171.265.171.138**
111	1. Tiền		123.402.704.489	100.765.171.138
112	2. Các khoản tương đương tiền		161.500.000.000	70.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**47.500.000.000**	**47.500.000.000**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.500.000.000	47.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**55.671.817.212**	**57.330.572.222**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.094.562.161	5.513.016.013
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	45.229.296.663	49.836.801.257
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.214.036.429	2.810.798.214
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(866.078.041)	(830.043.262)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**49.704.025.891**	**50.015.465.087**
141	1. Hàng tồn kho	9	49.704.025.891	50.015.465.087
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**62.480.659.993**	**58.978.464.912**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	269.810.089	335.320.112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		54.268.322.911	53.985.626.993
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	7.942.526.993	4.657.517.807
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.015.512.199.046**	**2.064.446.639.085**
220	**II. Tài sản cố định**		**1.499.359.942.022**	**1.244.710.911.105**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.496.570.927.783	1.241.124.573.634
222	*- Nguyên giá*		*2.791.154.453.384*	*2.446.092.323.590*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.294.583.525.601)*	*(1.204.967.749.956)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.789.014.239	3.586.337.471
228	*- Nguyên giá*		*10.328.114.773*	*10.033.114.773*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.539.100.534)*	*(6.446.777.302)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**490.909.387.569**	**785.779.705.269**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	490.909.387.569	785.779.705.269
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**22.638.000.000**	**22.638.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.604.869.455**	**11.318.022.711**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.604.869.455	11.318.022.711
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.515.771.406.631**	**2.449.536.312.444**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.603.857.370.212**	**1.499.978.885.568**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**654.328.485.837**	**630.133.401.514**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	101.122.887.814	72.962.901.158
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.639.219.348	2.674.308.606
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.183.797.089	4.401.835.172
314	4. Phải trả người lao động		30.805.967.569	27.020.941.741
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		919.339.169	1.173.235.040
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	315.155.239.521	407.254.781.852
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	109.442.254.763	98.015.983.682
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	65.043.773.678	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	20	26.016.006.886	16.629.414.263
330	**II. Nợ dài hạn**		**949.528.884.375**	**869.845.484.054**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	940.514.884.375	860.831.484.054
400	**B. NGUỒN VỐN**		**911.914.036.419**	**949.557.426.876**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**911.914.036.419**	**949.557.426.876**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*742.069.400.000*	*742.069.400.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		135.804.126.441	125.365.703.976
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.040.509.978	82.122.322.900
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		-	*3.398.506.865*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*34.040.509.978*	*78.723.816.035*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.515.771.406.631**	**2.449.536.312.444**

Trần Việt Cường	Nguyễn Đăng Ninh	Nguyễn Minh Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**433.810.176.533**	**416.033.893.095**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**433.810.176.533**	**416.033.893.095**
11	**4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**24**	**283.971.094.496**	**265.859.237.157**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**149.839.082.037**	**150.174.655.938**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	12.995.454.607	8.578.746.403
22	7. Chi phí tài chính	26	15.985.227.694	12.879.077.138
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*13.579.114.406*	*10.346.010.931*
25	8. Chi phí bán hàng	27	65.699.409.078	67.658.214.991
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	40.876.470.731	39.727.193.796
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**40.273.429.141**	**38.488.916.416**
31	11. Thu nhập khác	29	4.941.570.807	5.008.427.151
32	12. Chi phí khác	30	4.823.884.126	4.444.048.308
40	**13. Lợi nhuận khác**		**117.686.681**	**564.378.843**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**40.391.115.822**	**39.053.295.259**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	6.350.605.844	6.530.742.967
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**34.040.509.978**	**32.522.552.292**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Trần Việt Cường	Nguyễn Đăng Ninh	Nguyễn Minh Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**40.391.115.822**	**39.053.295.259**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		102.435.840.214	88.077.895.177
03	Các khoản dự phòng		65.079.808.457	66.413.315.474
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.856.252.043	2.367.725.322
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(12.901.768.078)	(8.575.351.927)
06	Chi phí lãi vay		13.579.114.406	10.346.010.931
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**210.440.362.864**	**197.682.890.236**
09	(Tăng) các khoản phải thu		(6.711.353.255)	(2.305.777.527)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		311.439.196	(1.236.880.827)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(79.833.205.696)	54.790.137.903
12	Giảm chi phí trả trước		8.778.663.279	4.755.114.602
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.833.010.277)	(9.687.280.664)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.996.056.131)	(1.268.503.469)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.914.643.338)	(8.370.380.589)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**109.242.196.642**	**234.359.319.665**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(39.641.923.505)	(159.650.447.531)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		229.069.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(51.000.000.000)
24	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	53.000.000.000
27	5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.118.079.390	8.514.522.611
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(26.294.774.206)**	**(149.135.924.920)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (Đã điều chỉnh) VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		131.281.320.782	114.547.542.647
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(40.171.649.380)	(28.785.255.557)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(58.776.196.000)	(59.365.552.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài**		**32.333.475.402**	**26.396.735.090**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**115.280.897.838**	**111.620.129.835**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3**	**171.265.171.138**	**80.135.162.992**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(1.643.364.487)	57.933.377
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**284.902.704.489**	**191.813.226.204**

Trần Việt Cường	Nguyễn Đăng Ninh	Nguyễn Minh Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 13).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong kỳ, Công ty nghiệm thu đưa vào hoạt động và quyết toán hoàn thành một số công trình của dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2 bao gồm : Nhà máy xử lý nước An Dương, hệ thống chuyên tải và các công trình mở rộng hệ thống cấp nước khác (Xem thêm tại thuyết minh 10). Do đó Công ty đã mở rộng địa bàn cung cấp nước sạch dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty kỳ này tăng 4,27% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▸ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▸ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▸ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả kỳ này chỉ bao gồm lãi vay phải trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.18 Qũy đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 2.19 – Vốn chủ sở hữu).

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	51.682.385	38.558.171
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	123.351.022.104	100.726.612.967
Các khoản tương đương tiền (i)	161.500.000.000	70.500.000.000
	284.902.704.489	**171.265.171.138**

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm.

4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 48,2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 - 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 4,4 - 8%/năm.

Đầu tư góp vốn vào công ty con

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	21.938.000.000	**-**	**21.938.000.000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh 36.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	4.538.201.176	(217.810.941)	868.524.376	(181.776.162)
Lắp đặt máy nước	4.210.094.516	(648.267.100)	4.362.648.516	(648.267.100)
Tiền nước tinh khiết	56.370.871	-	-	-
Khác	289.895.598	-	281.843.121	-
	9.094.562.161	**(866.078.041)**	**5.513.016.013**	**(830.043.262)**

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VINACO	11.681.103.934	23.416.620.451
Công ty Cổ phần Hà Huy	10.776.043.377	14.859.279.974
Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	11.578.775.818	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 201	4.807.774.131	4.404.044.123
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng	2.569.649.298	-
Khác	3.815.950.105	7.156.856.709
	45.229.296.663	**49.836.801.257**

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.519.736.986	1.691.943.318
Bảo hiểm xã hội	600.424	700.368
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	-	362.295.634
Tạm ứng	107.326.952	101.514.977
Khác	586.372.067	654.343.917
	2.214.036.429	**2.810.798.214**

8. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	656.743.300	8.476.200	656.743.300	8.476.200
Tiền nước	363.196.102	145.385.161	308.514.992	126.738.830
	1.019.939.402	**153.861.361**	**965.258.292**	**135.215.030**

9. Hàng tồn kho

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nguyên liệu vật liệu	46.456.584.247	46.366.188.639
Công cụ, dụng cụ	561.934.406	332.935.142
Chi phí SXKD dở dang	2.559.091.600	3.028.886.372
- Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	*656.758.891*	*656.758.891*
- Khác	*1.902.332.709*	*2.372.127.481*
Thành phẩm	126.415.638	137.769.934
Hàng hóa	-	149.685.000
	49.704.025.891	**50.015.465.087**

(*) Công trình chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng để tiếp tục thực hiện (Xem Thuyết minh 17).

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	643.627.895.342	220.927.973.266	1.564.219.380.343	6.549.761.490	10.767.313.149	2.446.092.323.590
Số tăng trong kỳ						
- Mua mới	*110.000.000*	*1.635.330.000*	-	*279.500.000*	-	*2.024.830.000*
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	*268.538.849.076*	*20.238.412.473*	*66.291.409.489*	-	-	*355.068.671.038*
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	*8.719.012.392*	*3.312.358.852*	-	-	-	*12.031.371.244*
Tại ngày 30/06/2020	**903.557.732.026**	**239.489.356.887**	**1.630.510.789.832**	**6.829.261.490**	**10.767.313.149**	**2.791.154.453.384**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	310.197.560.226	119.603.052.498	761.146.656.679	5.399.516.822	8.620.963.731	1.204.967.749.956
Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	*25.299.657.607*	*10.473.720.652*	*64.821.966.065*	*350.158.470*	*415.126.662*	*101.360.629.456*
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	*8.719.012.392*	*3.025.841.419*	-	-	-	*11.744.853.811*
Tại ngày 30/06/2020	**326.778.205.441**	**127.050.931.731**	**825.968.622.744**	**5.749.675.292**	**9.036.090.393**	**1.294.583.525.601**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	333.430.335.116	101.324.920.768	803.072.723.664	1.150.244.668	2.146.349.418	1.241.124.573.634
Tại ngày 30/06/2020	**576.779.526.585**	**112.438.425.156**	**804.542.167.088**	**1.079.586.198**	**1.731.222.756**	**1.496.570.927.783**

(*) Tổng giá trị công trình ghi nhận tạm tăng TSCĐ từ dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 là: 354.212.946.977 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi; Ngân hàng Agribank – Thuyết minh 16.vii lần lượt là 73.861.420.142 VND, 38.703.969.160 VND, 141.610.970.377 VND và 24.246.086.626 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 451.412.250.409 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**474.576.834.715**	**783.987.472.662**
Trong đó:		
Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng - Giai đoạn 2 (*)	454.809.866.142	759.758.570.705
Gói thầu CW1: Xây dựng NMN Hưng Đạo và cải tạo trạm bơm tăng áp Đồ Sơn (i)	*23.470.661.911*	*190.968.003.227*
Chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo (i)	*8.795.586.936*	*8.795.586.936*
Gói thầu CW2: Mở rộng Nhà máy nước An Dương (ii)	*64.186.465.694*	*363.970.411.143*
Gói thầu CW3: Xây dựng Nhà máy nước Bắc Sông Cấm (iii)	*238.868.061.310*	*131.118.486.608*
Gói thầu CW4: Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn (iv)	*76.006.739.661*	*60.345.894*
Chi phí chung của toàn dự án (v)	*43.482.350.630*	*64.845.736.897*
TOCN D500 đường Thiên Lôi (TBA Cầu Rào - Đường Lạch Tray)	-	1.992.949.870
Xây dựng bể chứa nước sạch 6000m3 tại NMN Cầu Nguyệt	9.559.922.364	824.377.364
Xây dựng TOCN thô D1000 trạm bơm Quán Vĩnh - Ngã tư Cơ Điện (**)	259.109.539	255.126.378
Khác	9.947.936.670	21.156.448.345
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước NĐ117	**16.332.552.854**	**1.792.232.607**
	490.909.387.569	**785.779.705.269**

(*) Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2:

Dự án có tổng mức đầu tư 68,5 triệu USD (trong đó vốn vay ADB là 55 triệu USD, vốn đối ứng là 13,5 triệu USD – trong đó một phần vốn đối ứng của dự án được cấp bởi Ngân sách nhà nước từ năm 2014 với số tiền 9.014.000.000 VND xem chi tiết tại Thuyết minh số 18. Dự án có công suất 25.000m3/ngày (quy hoạch đến năm 2050 đạt công suất 200.000m3/ngày).

Dự án gồm 04 gói thầu xây lắp và các gói thầu phụ trợ. Tại ngày 30/06/2020, tình hình thực hiện các gói thầu như sau:

(i) Gói thầu CW1 - Cải tạo, xây dựng hệ thống cấp nước khu vực Đồ Sơn và vùng phụ cận với thông tin cơ bản sau:

- Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty CP Viwaseen3 và Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Việt Pháp thi công;
- Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh giữa Công ty CP cấp nước và Môi trường Việt Nam với Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Meinhardt Việt Nam;
- Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Thực hiện giải phóng mặt bằng năm 2016 và triển khai thi công từ tháng 08/2017. Dự kiến thời gian hoàn thành gói thầu là 18 tháng; Tổng mức đầu tư là khoảng 345 tỷ VND;
- Tình trạng: Hiện tại, Nhà thầu đã hoàn thiện tất cả các công tác thi công xây dựng, lắp đặt cho 4 mục công việc chính là NMN Hưng Đạo, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn, tuyến ống truyền tải và hệ thống mạng phân phối. Nhà thầu đang phối hợp cùng với Chủ đầu tư và Tư vấn giám sát để hoàn thiện hồ sơ hoàn thành. Ước tính lũy kế đến ngày 30/06/2020 thì khối lượng công việc thi công đạt khoảng 100% và đã ghi nhận tạm tăng tài sản, số dư còn lại trên chi phí xây

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**474.576.834.715**	**783.987.472.662**
Trong đó:		
Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng - Giai đoạn 2 (*)	454.809.866.142	759.758.570.705
Gói thầu CW1: Xây dựng NMN Hưng Đạo và cải tạo trạm bơm tăng áp Đồ Sơn (i)	*23.470.661.911*	*190.968.003.227*
Chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo (i)	*8.795.586.936*	*8.795.586.936*
Gói thầu CW2: Mở rộng Nhà máy nước An Dương (ii)	*64.186.465.694*	*363.970.411.143*
Gói thầu CW3: Xây dựng Nhà máy nước Bắc Sông Cấm (iii)	*238.868.061.310*	*131.118.486.608*
Gói thầu CW4: Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn (iv)	*76.006.739.661*	*60.345.894*
Chi phí chung của toàn dự án (v)	*43.482.350.630*	*64.845.736.897*
TOCN D500 đường Thiên Lôi (TBA Cầu Rào - Đường Lạch Tray)	-	1.992.949.870
Xây dựng bể chứa nước sạch 6000m3 tại NMN Cầu Nguyệt	9.559.922.364	824.377.364
Xây dựng TOCN thô D1000 trạm bơm Quán Vĩnh - Ngã tư Cơ Điện (**)	259.109.539	255.126.378
Khác	9.947.936.670	21.156.448.345
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước NĐ117	**16.332.552.854**	**1.792.232.607**
	490.909.387.569	**785.779.705.269**

(*) Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2:

Dự án có tổng mức đầu tư 68,5 triệu USD (trong đó vốn vay ADB là 55 triệu USD, vốn đối ứng là 13,5 triệu USD – trong đó một phần vốn đối ứng của dự án được cấp bởi Ngân sách nhà nước từ năm 2014 với số tiền 9.014.000.000 VND xem chi tiết tại Thuyết minh số 18. Dự án có công suất 25.000m3/ngày (quy hoạch đến năm 2050 đạt công suất 200.000m3/ngày).

Dự án gồm 04 gói thầu xây lắp và các gói thầu phụ trợ. Tại ngày 30/06/2020, tình hình thực hiện các gói thầu như sau:

(i) Gói thầu CW1 - Cải tạo, xây dựng hệ thống cấp nước khu vực Đồ Sơn và vùng phụ cận với thông tin cơ bản sau:

- Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty CP Viwaseen3 và Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Việt Pháp thi công;
- Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh giữa Công ty CP cấp nước và Môi trường Việt Nam với Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Meinhardt Việt Nam;
- Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Thực hiện giải phóng mặt bằng năm 2016 và triển khai thi công từ tháng 08/2017. Dự kiến thời gian hoàn thành gói thầu là 18 tháng; Tổng mức đầu tư là khoảng 345 tỷ VND;
- Tình trạng: Hiện tại, Nhà thầu đã hoàn thiện tất cả các công tác thi công xây dựng, lắp đặt cho 4 mục công việc chính là NMN Hưng Đạo, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn, tuyến ống truyền tải và hệ thống mạng phân phối. Nhà thầu đang phối hợp cùng với Chủ đầu tư và Tư vấn giám sát để hoàn thiện hồ sơ hoàn thành. Ước tính lũy kế đến ngày 30/06/2020 thì khối lượng công việc thi công đạt khoảng 100% và đã ghi nhận tạm tăng tài sản, số dư còn lại trên chi phí xây

dựng cơ bản dở dang là giá trị các chi phí giám sát, tư vấn sẽ được điều chỉnh khi quyết toán. Dự kiến hoàn thành công tác quyết toán trong năm 2020.

(ii) Gói thầu CW2 – Mở rộng Nhà máy nước An Dương với thông tin cơ bản sau:

- Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Công ty Salcon Engineering Behad Malaysia;
- Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Salcon Engineering Berhad;
- Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/01/2018. Dự kiến thời gian hoàn thành tổng thể dự án trong năm 2020; Tổng mức đầu tư là khoảng 426 tỷ VND;
- Tình trạng: Đến ngày 30/06/2020, Nhà thầu đã cơ bản hoàn thiện toàn bộ công tác thi công xây dựng trên hiện trường tại Nhà máy nước An Dương và lắp đặt toàn bộ tuyến ống truyền tải. Hiện tại Nhà thầu đang thực hiện một số công việc sửa chữa khiếm khuyết, công việc phát sinh liên quan và hoàn thiện hồ sơ hoàn công công trình. Ước tính lũy kế đến ngày 30/06/2020 thì khối lượng công việc thực hiện đạt khoảng 97%. Trong kỳ công ty đã đưa vào sử dụng và tạm tăng tài sản các hạng mục đã hoàn thành với tổng giá trị khoảng 351 tỷ.

(iii) Gói thầu CW3 – Xây dựng Nhà máy nước Ngũ Lão (Bắc Sông Cấm) với thông tin cơ bản sau:

- Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển VINACO và Công ty Cổ phần Hà Huy;
- Cơ quan tư vấn giám sát: Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam;
- Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/08/2018. Dự kiến thời gian hoàn thành tổng thể dự án trong năm 2020; Tổng mức đầu tư là khoảng 290 tỷ VND;
- Tình trạng: Nhà thầu đang tiếp tục triển khai thi công xây dựng các hạng mục thuộc NMN Ngũ Lão (đã cơ bản hoàn thành công tác xây dựng, đang hoàn thiện công việc cơ khí, điện, SCADA), Trạm bơm tăng áp Tân Dương (đã cơ bản hoàn thành công tác xây dựng, còn lại là công tác liên quan đến sân đường, cảnh quan nội bộ, công việc điện, SCADA) và Tuyến ống truyền tải (đã cơ bản lắp đặt xong). Ước tính lũy kế đến ngày 30/06/2020 thì khối lượng công việc đạt khoảng 70%.

(iv) Gói thầu CW4 – Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn với thông tin cơ bản sau:

- Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu, Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Xây dựng 201;
- Cơ quan tư vấn giám sát: Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam;
- Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 16/03/2020. Dự kiến thời gian hoàn thành tổng thể dự án trong năm 2020; Tổng mức đầu tư là khoảng 94 tỷ VND;
- Tình trạng: Nhà thầu đã thực hiện các công tác chuẩn bị mặt bằng, chuẩn bị vật tư và máy móc cho công tác thi công toàn tuyến, cho đến nay khối lượng thi công đạt: Tuyến ống D400 đã thi công được 733m trên tổng số 2.793m; Tuyến D500 đã thi công được 4.418m trên tổng số 8.050m, Tuyến D600 đã thi công được 2.400m trên tổng số 2.782m. Ước tính lũy kế đến ngày 30/06/2020 thì khối lượng công việc đạt khoảng 60%.

(v) Chi phí chung của toàn dự án bao gồm chi phí lãi vay, phí cam kết, phí vay lại và các chi phí khác.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 30/06/2020 là 10.328.114.773 VND, trong đó phần mềm kiểm soát công tác bảo dưỡng công trình kỹ thuật bằng smart phone, phần mềm quản lý tiêu thụ trên di động tăng trong kỳ có giá trị là 295.000.000 VND;
- Khấu hao trong kỳ là 1.092.323.232 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2020 là 7.539.100.534 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.316.186.500 VND.

13. Chi phí trả trước

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	120.250.000	120.250.000
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	149.560.089	215.070.112
	269.810.089	**335.320.112**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.199.302.906	3.207.752.602
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	405.566.549	450.126.461
Chi phí sửa chữa lớn	-	7.660.143.648
	2.604.869.455	**11.318.022.711**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	***85.228.956.717***	***85.228.956.717***	***66.960.201.478***	***66.960.201.478***
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	*3.843.041.250*	*3.843.041.250*	*3.493.673.864*	*3.493.673.864*
Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Đô	*5.088.855.200*	*5.088.855.200*	*5.088.855.200*	*5.088.855.200*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	*16.426.167.753*	*16.426.167.753*	*7.590.838.777*	*7.590.838.777*
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	*31.900.840.283*	*31.900.840.283*	*31.900.840.283*	*31.900.840.283*
Công ty Cổ Phần Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	-	-	*6.867.300.000*	*6.867.300.000*
Công ty Cổ Phần Viwaseen 3	*15.383.861.063*	*15.383.861.063*	*5.865.725.020*	*5.865.725.020*
Công ty Cổ Phần Xây dựng Thương mại ACC	*1.383.094.600*	*1.383.094.600*	*1.383.094.600*	*1.383.094.600*
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	*8.689.102.150*	*8.689.102.150*	-	-
Khác	*2.513.994.418*	*2.513.994.418*	*4.769.873.734*	*4.769.873.734*
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	***15.893.931.097***	***15.893.931.097***	***6.002.699.680***	***6.002.699.680***
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ	*3.682.360.500*	*3.682.360.500*	*677.628.315*	*677.628.315*
Công ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thuỷ lợi An Hải	*8.026.294.500*	*8.026.294.500*	*339.509.205*	*339.509.205*
Công ty Cổ Phần Cấp Nước HP - Chi Nhánh Cấp Nước Vĩnh Bảo	*601.864.200*	*601.864.200*	*599.752.755*	*599.752.755*
Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân	*478.505.183*	*478.505.183*	*723.978.873*	*723.978.873*
Công ty TNHH cơ điện HAWACO	-	-	*961.169.000*	*961.169.000*
Khác	*3.104.906.714*	*3.104.906.714*	*2.700.661.532*	*2.700.661.532*
	101.122.887.814	**101.122.887.814**	**72.962.901.158**	**72.962.901.158**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		30/06/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.996.056.131	6.996.056.131	6.350.605.844	-	1.350.605.844
Thuế thu nhập cá nhân	-	320.625.244	2.947.472.286	2.144.242.629	482.604.413	-
Thuế tài nguyên	-	226.061.800	252.661.800	26.600.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	565.052.041	565.052.041	-	-
Thuế nhà thầu	4.657.517.807		2.802.404.773	-	7.459.922.580	-
Các loại thuế khác	-	-	283.269.500	283.269.500	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	1.859.091.997	1.859.092.500	1.833.191.748	-	1.833.191.245
	4.657.517.807	**4.401.835.172**	**15.706.009.031**	**11.202.961.762**	**7.942.526.993**	**3.183.797.089**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	98.015.983.682	98.015.983.682	51.597.920.461	40.171.649.380	109.442.254.763	109.442.254.763
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	6.249.690.309	6.249.690.309	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	147.148.138	147.148.138	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	57.526.952.868	57.526.952.868	32.710.750.017	16.048.427.024	74.189.275.861	74.189.275.861
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.373.632.000	3.373.632.000	1.807.716.000	1.807.716.000	3.373.632.000	3.373.632.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	3.743.368.818	3.743.368.818	2.737.826.762	2.737.826.763	3.743.368.817	3.743.368.817
(vi) Ngân hàng VIB	20.578.353.099	20.578.353.099	6.747.789.235	12.781.841.146	14.544.301.188	14.544.301.188
(vii) Ngân hàng Agribank	-	-	1.197.000.000	399.000.000	798.000.000	798.000.000
	98.015.983.682	**98.015.983.682**	**51.597.920.461**	**40.171.649.380**	**109.442.254.763**	**109.442.254.763**
b) Vay dài hạn						
(i) Dự án 2A	74.996.283.714	74.996.283.714	-	6.249.690.309	68.746.593.405	68.746.593.405
(ii) Dự án Minh Đức	1.765.777.663	1.765.777.663	-	147.148.138	1.618.629.525	1.618.629.525
(iii) Dự án ADB	710.072.126.461	710.072.126.461	131.281.320.782	16.048.427.024	825.305.020.219	825.305.020.219
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	26.014.316.760	26.014.316.760	-	1.807.716.000	24.206.600.760	24.206.600.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	46.136.207.130	46.136.207.130	-	2.737.826.763	43.398.380.367	43.398.380.367
(vi) Ngân hàng VIB	91.917.406.008	91.917.406.008	-	12.781.841.146	79.135.564.862	79.135.564.862
(vii) Ngân hàng Agribank	7.945.350.000	7.945.350.000	-	399.000.000	7.546.350.000	7.546.350.000
	958.847.467.736	**958.847.467.736**	**131.281.320.782**	**40.171.649.380**	**1.049.957.139.138**	**1.049.957.139.138**
Khoản đến hạn trả:						
- Trong vòng 12 tháng	(98.015.983.682)	(98.015.983.682)			(109.442.254.763)	(109.442.254.763)
- Sau 12 tháng	**860.831.484.054**	**860.831.484.054**			**940.514.884.375**	**940.514.884.375**

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

(i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A)**: Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.

(ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức**: Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.

(iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam**: Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng.

(iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:**

- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.

- Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị tứ Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.

(v) **Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng và Công ty**: Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng cộng thêm 2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.

(vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty** bao gồm hai khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016 và hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD2.009.16 ngày 20/06/2016, đáo hạn lần lượt ngày 14/12/2026 và 06/08/2023 với lãi suất cố định 7,5%/năm trong 12 tháng; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên lần lượt là 01/09/2017 và 01/05/2017. Mục đích các khoản vay là bổ sung vốn lưu động của Công ty, đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước với hạn mức 71.800.000.000 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hệ thống cấp nước với tổng nguyên giá là 59.661.901.904 VND.

(vii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phải triển nông thôn Việt Nam và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900377/HĐTD ngày 26/06/2019, kỳ hạn 120 tháng giá trị 26.200.000.000 VNĐ với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ tiền vay sau đó lái suất được áp dụng bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Agribank tại thời điểm đó; gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình xử lý nước biển công suất 1.500 m3/ngày tại nhà máy nước Cái Giá. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, hệ thống truyền dẫn đã đang và sẽ hình thành trong tương lai của nhà máy nước Cái Giá.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:	1.869.072.993	1.892.464.756
- Khách hàng cá nhân	*276.228.912*	*544.640.728*
- Khách hàng cơ quan	*1.592.844.081*	*1.347.824.028*
Ban Quản lý dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	700.000.000	700.000.000
Khác	70.146.355	81.843.850
	2.639.219.348	**2.674.308.606**

(*) Dự án khởi công từ năm 2013 nhưng chưa hoàn thành do chưa bàn giao được mặt bằng. Chi phí thực hiện dự án này được trình bày ở Thuyết minh số 8.

18. Phải trả khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	288.790.823.965	398.319.036.944
Trong đó, các dự án lớn:		
- Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1)	*-*	*14.575.728.187*
- Xây dựng Tuyến ống cấp nước D500 đường Thiên Lôi (Trạm biến áp Cầu Rào- Đường Lạch Tray)	*1.250.763*	*1.994.200.633*
- Xây dựng NMN Hưng Đạo, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn, Hạng mục Đồ Sơn (*)	*78.276.219.088*	*275.783.342.516*
- Mở rộng NMN An Dương, Hạng mục An Dương (*)	*103.361.606.806*	*79.777.429.884*
- Xây dựng NMN Ngũ Lão, Hạng mục Bắc Sông Cấm (*)	*31.559.284.290*	*20.553.893.479*
- Xây dựng hạng mục Kim Sơn (*)	*73.096.444.411*	*-*
- Khác	*2.496.018.607*	*5.634.442.245*
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	12.838.095.775	5.229.846.657
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước)	12.946.964.982	1.274.882.013
Đối tượng khác	579.354.799	2.431.016.238
	315.155.239.521	**407.254.781.852**
Dài hạn (**)	**9.014.000.000**	**9.014.000.000**

(*) Trích trước chi phí đối với các hạng mục đã thi công xong nhưng chưa được nghiệm thu quyết toán căn cứ theo tiến độ thực tế và giá trị tạm tính của hợp đồng.

(**) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành. Số tiền là 9.014.000.000 VND (Xem thêm thuyết minh 11).

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng (theo kế hoạch năm của Công ty)	61.806.578.200	-
Lắp đặt máy nước NĐ117	3.237.195.478	-
	65.043.773.678	**-**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư ngày 01/01/2019	**10.693.015.087**	**96.216**	**10.693.111.303**
Phân phối lợi nhuận năm 2018	7.474.469.985	-	7.474.469.985
Sử dụng quỹ kỳ trước	(8.387.493.063)	-	(8.387.493.063)
Số dư ngày 30/06/2019	**9.779.992.009**	**96.216**	**9.780.088.225**
Số dư ngày 01/01/2020	**16.629.318.047**	**96.216**	**16.629.414.263**
Phân phối lợi nhuận năm 2019	12.318.348.435	-	12.318.348.435
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.931.755.812)	-	(2.931.755.812)
Số dư ngày 30/06/2020	**26.015.910.670**	**96.216**	**26.016.006.886**

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	**742.069.400.000**	**86.862.525.326**	**78.143.206.716**	**907.075.132.042**
Lãi trong năm trước	-	-	32.522.552.292	32.522.552.292
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	7.904.677.866	(74.744.699.851)	(66.840.021.985)
Tại ngày 30/06/2019	**742.069.400.000**	**94.767.203.192**	**35.921.059.157**	**872.757.662.349**
Tại ngày 01/01/2020	**742.069.400.000**	**125.365.703.976**	**82.122.322.900**	**949.557.426.876**
Lãi trong kỳ này	-	-	34.040.509.978	34.040.509.978
Phân phối lợi nhuận năm 2019 (*)	-	10.438.422.465	(82.122.322.900)	(71.683.900.435)
Tại ngày 30/06/2020	**742.069.400.000**	**135.804.126.441**	**34.040.509.978**	**911.914.036.419**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ-2020 ngày 03/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong năm	100,00%	82.122.322.900
- Trích quỹ đầu tư phát triển	12,71%	10.438.422.465
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	15,00%	12.318.348.435
- Trả cổ tức	72,29%	59.365.552.000
(tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 800 đồng)		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	**100%**	**742.069.400.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*742.069.400.000*	*742.069.400.000*
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*59.365.552.000*	*59.365.552.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*59.365.552.000*	*59.365.552.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	*74.206.940*	*74.206.940*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	*74.206.940*	*74.206.940*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 51 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 386.783,54 m^2 với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	4.790.981,09	3.980.418,67

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	424.142.808.222	406.811.026.900
Lắp đặt máy nước	3.236.032.709	3.944.698.426
Nước tinh khiết	4.267.487.353	3.595.843.223
Nước máy nhanh	2.163.848.249	1.682.324.546
	433.810.176.533	**416.033.893.095**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	**1.747.368.000**	**3.013.682.400**

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	275.005.889.507	257.345.424.355
Lắp đặt máy nước	3.016.648.516	3.429.837.274
Nước tinh khiết	3.833.305.472	3.427.540.611
Nước máy nhanh	2.115.251.001	1.656.434.917
	283.971.094.496	**265.859.237.157**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.321.129.002	2.048.796.927
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.638.086.600	6.526.555.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	36.239.005	3.394.476
	12.995.454.607	**8.578.746.403**

26. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.579.114.406	10.346.010.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	549.861.245	165.340.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.856.252.043	2.367.725.322
	15.985.227.694	**12.879.077.138**

27. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	42.060.259.001	44.397.452.820
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	271.048.366	85.075.187
Chi phí dụng cụ quản lý	415.878.644	446.232.082
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.274.474.603	16.804.875.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.069.607.714	3.576.705.084
Chi phí bằng tiền khác	2.608.140.750	2.347.874.342
	65.699.409.078	**67.658.214.991**

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.808.731.221	22.155.706.443
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	626.492.878	130.264.676
Chi phí dụng cụ quản lý	1.154.634.941	935.825.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.107.689.407	2.969.525.305
Chi phí dự phòng	36.034.779	12.827.589
Thuế, phí và lệ phí	2.704.249.135	2.555.565.761
Chi phí hội nghị, lễ tân	1.909.926.507	2.026.064.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.561.685.931	5.024.189.479
Chi phí bằng tiền khác	2.967.025.932	3.917.224.061
	40.876.470.731	**39.727.193.796**

29. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Bán hồ sơ thầu	-	4.545.455
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	328.390.545	446.194.346
Thanh lý tài sản, vật tư	229.069.909	79.652.127
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	4.319.673.283	4.145.147.950
Khác	64.437.070	332.887.273
	4.941.570.807	**5.008.427.151**

30. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	168.932.000	309.491.975
Chi bán thanh lý tài sản, vật tư	286.517.433	-
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	4.312.585.834	4.134.556.333
Chi phí khác	55.848.859	-
	4.823.884.126	**4.444.048.308**

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**40.391.115.822**	**39.053.295.259**
Điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	*(8.638.086.600)*	*(6.526.555.000)*
- Điều chỉnh khác	-	*126.974.575*
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	31.753.029.222	32.653.714.834
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**6.350.605.844**	**6.530.742.967**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.996.056.131	(1.502.900.259)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	6.996.056.131	1.268.503.469
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.350.605.844**	**3.759.339.239**

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Nhân công	105.774.406.939	114.400.777.255
Nguyên vật liệu đầu vào	13.470.225.750	16.546.267.894
Khấu hao tài sản cố định	102.435.840.214	88.077.895.177
Dịch vụ mua ngoài	154.802.640.121	138.032.933.137
Chi phí khác bằng tiền	13.582.712.213	16.613.284.989
	390.065.825.237	**373.671.158.452**

33. Công cụ tài chính

Các loại Công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	284.902.704.489	-	171.265.171.138	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.308.598.590	(866.078.041)	8.323.814.227	(830.043.262)
Các khoản cho vay	48.200.000.000	-	48.200.000.000	-
	344.411.303.079	**(866.078.041)**	**227.788.985.365**	**(830.043.262)**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.049.957.139.138	958.847.467.736
Phải trả người bán, phải trả khác	425.292.127.335	489.231.683.010
Chi phí phải trả	919.339.169	1.173.235.040
	1.476.168.605.642	**1.449.252.385.786**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2020			
Tiền và tương đương tiền	284.902.704.489	-	284.902.704.489
Phải thu khách hàng,phải thu khác	10.442.520.549	-	10.442.520.549
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	48.200.000.000
	342.845.225.038	**700.000.000**	**343.545.225.038**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
01/01/2020			
Tiền và tương đương tiền	171.265.171.138	-	171.265.171.138
Phải thu khách hàng,phải thu khác	7.493.770.965	-	7.493.770.965
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	48.200.000.000
	226.258.942.103	**700.000.000**	**226.958.942.103**

Rủi ro thanh khoản

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
30/06/2020				
Vay và nợ	109.442.254.763	418.354.879.281	522.160.005.094	1.049.957.139.138
Phải trả người bán, phải trả khác	416.278.127.335	9.014.000.000	-	425.292.127.335
Chi phí phải trả	919.339.169	-	-	919.339.169
	526.639.721.267	**427.368.879.281**	**522.160.005.094**	**1.476.168.605.642**
01/01/2020				
Vay và nợ	98.015.983.682	418.281.135.980	442.550.348.074	958.847.467.736
Phải trả người bán, phải trả khác	480.217.683.010	9.014.000.000	-	489.231.683.010
Chi phí phải trả	1.173.235.040	-	-	1.173.235.040
	579.406.901.732	**427.295.135.980**	**442.550.348.074**	**1.449.252.385.786**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Thông tin khác

Theo nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 2725/VPCP-KTTH ngày 08/04/2020 và nội dung chỉ đạo của UBND Thành phố Hải Phòng tại văn bản số 2580/UBND-DN ngày 09/04/2020, Công ty cùng các sở, ngành và các đơn vị liên quan nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh giảm giá nước sạch sinh hoạt, giá dịch vụ, phí, lệ phí thuộc phạm vi quản lý trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19.

Ngày 13/04/2020, Công ty đã trình phương án miễn giảm tiền nước sạch lên Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo chi tiết như sau:

- Thời gian miễn giảm: 03 kỳ hóa đơn liên tiếp bắt đầu từ kỳ hóa đơn tháng 04/2020.
- Đối tượng miễn giảm: 1) Miễn toàn bộ tiền sử dụng nước đối với các khu cách ly tập trung (theo danh sách do UBND TP quyết định). 2) Miễn toàn bộ tiền sử dụng nước đối với các hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn thành phố theo sản lượng nước thực tế sử dụng nhưng tối đa là 10 m3/tháng (Theo danh sách các hộ nghèo của các UBND quận, huyện hoặc Sở lao động thương binh – xã hội thành phố cung cấp).
- Dự kiến số tiền miễn giảm: 3,8 tỷ VND.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, phương án trên vẫn chưa được phê duyệt.

Sau khi có phê duyệt chính thức từ UBND Thành phố Hải Phòng, Công ty sẽ giảm trừ số tiền hỗ trợ vào tiền nước phải thu của các đối tượng trên trong kỳ được phê duyệt và ghi nhận giá trị giảm trừ này vào chi phí của kỳ được giảm trừ.

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức được chia	8.638.086.600	6.526.555.000
		Bán nước thô	1.747.368.000	3.013.682.400

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lương và thưởng		
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	320.487.697	344.115.333
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.530.248.682	1.707.012.955
- Thù lao của Hội đồng quản trị	230.076.000	249.000.000
	2.080.812.379	**2.300.128.288**

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được điều chỉnh như sau do điều chỉnh chi phí khấu hao tài sản cố định.

Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trên BCTC kỳ trước VND	Điều chỉnh VND	Trình bày trên BCTC kỳ này VND
	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	265.732.262.583	126.974.574	265.859.237.157
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.301.630.512	(126.974.574)	150.174.655.938
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.615.890.990	(126.974.574)	38.488.916.416
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.180.269.833	(126.974.574)	39.053.295.259
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.649.526.866	(126.974.574)	32.522.552.292
	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	39.180.269.833	(126.974.574)	39.053.295.259
02	Khấu hao tài sản cố định	87.950.920.603	126.974.574	88.077.895.177

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2020.

Trần Việt Cường	Nguyễn Đăng Ninh	Nguyễn Minh Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020